

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 57

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 16 vào ngày 19 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó chủ tịch	
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập	
Ông Lee Kian Huat	Thành viên độc lập	
Bà Seow Hwee	Thành viên	
Ông Kelvin Lim Chia Siong	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2024
Ông Phay Wenfu, Daniel	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Kelvin Lim Chia Siong	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2024
Ông Phay Wenfu, Daniel	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu 11598118/67726353/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2815-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.127.107.316.081	1.171.257.229.099
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	507.906.898.731	606.879.728.298
111	1. Tiền		108.806.898.731	140.345.207.750
112	2. Các khoản tương đương tiền		399.100.000.000	466.534.520.548
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		86.485.928.093	67.891.159.093
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(117.944.465)	(112.713.465)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	85.920.000.000	67.320.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	478.504.724.498	426.461.497.353
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		412.094.746.818	333.829.226.252
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		36.084.994.598	53.131.543.971
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		129.686.273.075	111.371.696.792
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(99.361.289.993)	(71.870.969.662)
140	IV. Hàng tồn kho	8	36.288.014.193	57.962.582.677
141	1. Hàng tồn kho		36.288.014.193	57.962.582.677
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.921.750.566	12.062.261.678
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.416.900.968	8.950.698.536
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	11.496.849.592	2.551.167.537
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	8.000.006	560.395.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.925.076.024.255	1.697.420.945.570
210	I. Phải thu dài hạn		3.469.969.752	4.425.241.398
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	3.469.969.752	4.425.241.398
220	II. Tài sản cố định		1.105.000.074.764	983.376.810.128
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	981.511.829.319	887.241.609.739
222	Nguyên giá		2.274.344.251.132	2.001.468.086.696
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.292.832.421.813)	(1.114.226.476.957)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	74.445.133.924	64.450.108.259
225	Nguyên giá		94.544.645.726	77.859.191.181
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.099.511.802)	(13.409.082.922)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	49.043.111.521	31.685.092.130
228	Nguyên giá		97.269.951.300	75.227.504.468
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(48.226.839.779)	(43.542.412.338)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		149.289.926.305	79.925.290.457
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	149.289.926.305	79.925.290.457
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		606.195.211.847	554.190.498.389
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	15.1	604.566.087.208	552.561.373.750
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	1.629.124.639	1.629.124.639
260	V. Tài sản dài hạn khác		61.120.841.587	75.503.105.198
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	33.490.320.019	36.231.863.718
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.3	14.193.896.010	15.584.047.523
269	3. Lợi thế thương mại	4	13.436.625.558	23.687.193.957
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.052.183.340.336	2.868.678.174.669

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		652.348.496.098	614.033.080.778
310	I. Nợ ngắn hạn		526.500.411.542	480.992.542.620
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	127.521.300.017	122.007.643.900
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.448.810.660	29.647.546.478
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	26.063.209.516	50.653.826.379
314	4. Phải trả người lao động		31.972.375.091	32.029.955.299
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	25.314.153.944	22.959.533.024
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	37.594.234.725	37.833.010.181
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	127.660.305.327	135.669.858.498
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	135.964.190.631	34.305.224.925
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	1.063.675.238	165.287.799
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.898.156.393	15.720.656.137
330	II. Nợ dài hạn		125.848.084.556	133.040.538.158
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	41.772.916.501	37.034.580.800
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	78.515.219.488	89.886.541.364
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	2.425.514.382	2.436.003.059
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.134.434.185	3.683.412.935
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.399.834.844.238	2.254.645.093.891
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.399.834.844.238	2.254.645.093.891
411	1. Vốn cổ phần	24.1	982.533.570.000	982.533.570.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	982.533.570.000
411a			(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	(54.497.407.794)	-
414b	3. Phụ trội hợp nhất	24.1	2.849.526.349	2.849.526.349
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	1.344.221.277.119	1.155.002.843.216
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	1.151.205.822.308	1.022.861.350.268
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm trước		193.015.454.811	132.141.492.948
421b	- Lợi nhuận sau thuế năm nay		126.760.913.464	116.292.189.226
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25		
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.052.183.340.336	2.868.678.174.669


Hoàng Thị Anh Thư
Người lập


Nguyễn Mai Khánh Trinh
Kế toán trưởng/
Giám đốc tài chính


Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	2.454.337.015.222	1.795.635.736.766
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 30	(2.060.409.625.650)	(1.507.282.199.815)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		393.927.389.572	288.353.536.951
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	24.733.759.355	24.340.962.778
22	5. Chi phí tài chính	28	(17.305.883.833)	(18.599.351.262)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(14.220.756.579)	(15.320.715.995)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết	15.1	85.164.713.458	75.645.080.878
25	7. Chi phí bán hàng	29, 30	(81.741.508.107)	(74.758.525.663)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 30	(151.591.616.913)	(129.769.390.298)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		253.186.853.532	165.212.313.384
31	10. Thu nhập khác	31	19.644.442.072	67.486.204.451
32	11. Chi phí khác	31	(8.041.232.554)	(12.338.758.390)
40	12. Lợi nhuận khác	31	11.603.209.518	55.147.446.061
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		264.790.063.050	220.359.759.445
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(59.581.158.291)	(75.260.055.855)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	(1.379.662.836)	5.580.771.662
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		203.829.241.923	150.680.475.252
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		192.558.114.651	142.234.299.603
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	11.271.127.272	8.446.175.649
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.3	1.960	1.433
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.3	1.960	1.433



Hoàng Thị Anh Thư
Người lập



Nguyễn Mai Khánh Trình
Kế toán trưởng/
Giám đốc tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		264.790.063.050	220.359.759.445
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm chi phí phân bổ lợi thế thương mại)	4, 11, 12, 13	135.347.860.368	128.614.733.022
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		27.844.960.020	(5.255.773.449)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.682.012.307)	1.200.667.683
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(104.798.606.000)	(146.397.287.691)
06	Chi phí lãi vay	28	14.220.756.579	15.320.715.995
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		335.723.021.710	213.842.815.005
09	Giảm các khoản phải thu		113.953.622.592	2.486.179.669
10	Giảm hàng tồn kho		21.674.568.484	56.125.401.265
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(302.158.233.322)	5.778.746.832
12	Giảm chi phí trả trước		5.275.341.267	14.054.466.330
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.198.231.535)	(15.505.334.264)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(78.706.378.663)	(49.857.541.675)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.360.574.110)	(3.288.496.487)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		74.203.136.423	223.636.236.675
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(165.445.115.689)	(62.020.538.814)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		18.354.000.000	108.019.484.340
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(34.211.219.178)	(12.974.000.000)
24	Tiền thu về từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		15.611.219.178	19.353.718.170
25	Tiền chi đầu tư vào công ty khác		(101.249.906.000)	(12.728.800.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.745.682.886	60.221.218.679
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(220.195.338.803)	102.871.082.375

BÁO CÁO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	152.778.243.907	31.399.917.109
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(93.915.761.680)	(88.362.137.502)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(12.074.680.000)	(10.239.280.000)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		-	(60.670.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		46.787.802.227	(67.262.170.393)
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(99.204.400.153)	259.245.148.657
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		606.879.728.298	347.435.288.802
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		231.570.586	199.290.839
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	507.906.898.731	606.879.728.298


Hoàng Thị Anh Thư
Người lập


Nguyễn Mai Khánh Trình
Kế toán trưởng/
Giám đốc tài chính


Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh và liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 16 vào ngày 19 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.170 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.089).

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm tám (8) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và sáu (6) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimes	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,17	93,17	93,17	93,17
(3) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(4) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Xăng dầu	99,99	99,99	99,99	99,99
(5) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,34	93,34	93,34	93,34
(6) Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương ("SWCTP") (*)	Thành phố Bắc Ninh	Dịch vụ cảng	93,34	99,99	-	-
(7) Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO") (**)	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	92,43	99,02	89,77	96,18
(8) Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Dịch vụ đóng tàu và cầu kiện nổi	65,34	70,00	65,34	70,00
(9) Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	47,60	51,00	47,60	51,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

(*) Vào ngày 27 tháng 8 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn thành mua cổ phần của SWCTP theo Nghị quyết HĐQT số 08/SWC/NQ-HĐQT ký ngày 18 tháng 6 năm 2024 dưới hình thức kiểm soát chung với Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL ("ITL"). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong SWCTP là 99,34%. Phần mua thêm được thanh toán bằng tiền cho ITL. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của SWCTP tại ngày mua là 21.920.524.909 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 43.000.000.000 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm được ghi nhận vào phụ trội hợp nhất là 54.497.407.794 VND.

(**) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2024 và ngày 25 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty đã mua tất cả số cổ phần ECCO phát hành thêm tương đương 2,84% cổ phiếu biểu quyết, tăng phần sở hữu thành 99,02% vào ngày này. Phần mua thêm được thanh toán bằng tiền cho ECCO. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của ECCO (không bao gồm lợi thế thương mại từ nghiệp vụ mua lần đầu) tại ngày mua là 46.228.674.538 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 45.771.990.000 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 456.684.538 VND.

Công ty liên doanh và liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
(1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(3) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	34,54	37,00	34,54	37,00
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	24,52	26,27	24,52	26,27
(5) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	18,90	20,25	18,90	20,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị được xác định là:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thầu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.20 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là tạm thời.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của các công ty bị hợp nhất được ghi nhận như một khoản phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>77.569.081.610</u>	<u>24.936.602.386</u>	<u>102.505.683.996</u>
Phân bổ lũy kế			
Số đầu năm	(60.116.038.247)	(18.702.451.792)	(78.818.490.039)
Phân bổ trong năm	<u>(7.756.908.161)</u>	<u>(2.493.660.238)</u>	<u>(10.250.568.399)</u>
Số cuối năm	<u>(67.872.946.408)</u>	<u>(21.196.112.030)</u>	<u>(89.069.058.438)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>17.453.043.363</u>	<u>6.234.150.594</u>	<u>23.687.193.957</u>
Số cuối năm	<u>9.696.135.202</u>	<u>3.740.490.356</u>	<u>13.436.625.558</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Tiền mặt	3.443.862.055	10.446.998.427
Tiền gửi ngân hàng	105.363.036.676	129.898.209.323
Các khoản tương đương tiền	<u>399.100.000.000</u>	<u>466.534.520.548</u>
TỔNG CỘNG	<u>507.906.898.731</u>	<u>606.879.728.298</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 4,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú Chứng khoán khác	126.752.447	12.764.400	(475.218)	126.752.447	14.506.500	(112.245.947)	
	556.000.000	1.015.238.095	-	556.000.000	980.000.000	-	
	1.120.111	1.141.250	(117.469.247)	1.120.111	652.593	(467.518)	
	683.872.558	1.029.143.745	(117.944.465)	683.872.558	995.159.093	(112.713.465)	
TỔNG CỘNG							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,2%/năm đến 5,3%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 22.2*).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	412.094.746.818	333.829.226.252
Phải thu khách hàng	376.453.775.871	294.294.768.668
Phải thu các bên liên quan		
(<i>Thuyết minh số 33</i>)	35.640.970.947	39.534.457.584
Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.084.994.598	53.131.543.971
Công ty TNHH Một thành viên		
Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Duy Tường	5.392.400.000	4.928.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thịnh Hưng	4.800.000.000	3.200.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Focus ASC	-	10.475.762.400
Người bán khác	17.118.776.984	25.753.963.957
Phải thu ngắn hạn khác	129.686.273.075	111.371.696.792
Phí vận chuyển trả hộ	70.933.927.074	62.989.349.304
Ký quỹ	15.535.118.202	7.976.986.002
Tạm ứng cho nhân viên	8.841.137.396	16.167.117.986
Phải thu lãi tiền gửi	2.367.774.604	1.716.056.612
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của		
thuyền viên từ các đại lý	1.438.140.774	1.930.101.698
Phải thu các bên liên quan		
(<i>Thuyết minh số 33</i>)	23.722.880.676	12.713.200.000
Phải thu khác	6.847.294.349	7.878.885.190
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(99.361.289.993)	(71.870.969.662)
GIÁ TRỊ THUẦN	478.504.724.498	426.461.497.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	71.870.969.662	61.178.643.106
Dự phòng trích lập trong năm	30.412.053.831	12.164.986.630
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(2.921.733.500)	(1.472.660.074)
Số cuối năm	<u>99.361.289.993</u>	<u>71.870.969.662</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.976.741.167	41.323.471.169
Nguyên liệu, vật liệu	16.268.936.432	14.646.191.471
Hàng hóa	936.625.409	967.292.338
Hàng mua đang đi trên đường	964.454.546	552.418.181
Công cụ, dụng cụ	141.256.639	473.209.518
TỔNG CỘNG	<u>36.288.014.193</u>	<u>57.962.582.677</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	6.416.900.968	8.950.698.536
Công cụ, dụng cụ	2.314.756.494	3.160.762.217
Phí bảo hiểm	1.281.215.700	1.252.847.964
Chi phí thuê đất và văn phòng	1.243.147.691	1.736.289.250
Khác	1.577.781.083	2.800.799.105
Dài hạn	33.490.320.019	36.231.863.718
Chi phí thuê đất và nhà kho	12.698.973.832	3.141.706.993
Công cụ, dụng cụ	11.134.503.389	9.462.217.040
Chi phí sửa chữa văn phòng	9.128.603.196	20.688.370.333
Khác	528.239.602	2.939.569.352
TỔNG CỘNG	<u>39.907.220.987</u>	<u>45.182.562.254</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đặt cọc dài hạn	2.301.987.934	4.425.241.398
Khác	1.167.981.818	-
TỔNG CỘNG	<u>3.469.969.752</u>	<u>4.425.241.398</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Số đầu năm	779.924.713.323	166.736.965.174	1.048.070.782.938	6.735.625.261	2.001.468.086.696
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	80.447.881.960	-	80.447.881.960
Tặng do mua công ty con	62.077.297.412	38.226.561.407	103.802.809.552	-	204.106.668.371
Mua trong năm	42.760.403.505	3.508.333.331	-	37.695.286	46.306.432.122
Thanh lý	(14.470.649.800)	-	(43.617.509.544)	(32.000.000)	(58.120.159.344)
Tặng khác	135.341.327	-	-	-	135.341.327
Số cuối năm	870.427.105.767	208.471.859.912	1.188.703.964.906	6.741.320.547	2.274.344.251.132
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	65.989.465.687	48.391.213.694	425.125.705.679	3.988.883.754	543.495.268.814
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(287.651.555.940)	(106.681.704.260)	(713.977.967.809)	(5.915.248.948)	(1.114.226.476.957)
Khấu hao trong năm	(35.608.518.747)	(19.879.699.739)	(60.196.130.559)	(257.544.605)	(115.941.893.650)
Tặng do mua công ty con	(20.393.316.252)	(13.610.027.849)	(58.176.387.044)	-	(92.179.731.145)
Thanh lý	14.404.296.864	-	15.079.383.075	32.000.000	29.515.679.939
Số cuối năm	(329.249.094.075)	(140.171.431.848)	(817.271.102.337)	(6.140.793.553)	(1.292.832.421.813)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	492.273.157.383	60.055.260.914	334.092.815.129	820.376.313	887.241.609.739
Số cuối năm	541.178.011.692	68.300.428.064	371.432.862.569	600.526.994	981.511.829.319
Trong đó:					
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 22.2)	-	-	114.842.123.779	-	114.842.123.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	77.859.191.181	-	77.859.191.181
Tăng trong năm	-	16.685.454.545	16.685.454.545
Số cuối năm	77.859.191.181	16.685.454.545	94.544.645.726
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(13.409.082.922)	-	(13.409.082.922)
Khấu hao trong năm	(5.190.612.744)	(1.499.816.136)	(6.690.428.880)
Số cuối năm	(18.599.695.666)	(1.499.816.136)	(20.099.511.802)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	64.450.108.259	-	64.450.108.259
Số cuối năm	59.259.495.515	15.185.638.409	74.445.133.924

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	18.131.139.149	19.005.532.475	38.090.832.844	75.227.504.468
Mua trong năm	-	675.000.000	-	675.000.000
Tăng do mua công ty con	19.517.446.832	-	-	19.517.446.832
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.850.000.000	-	1.850.000.000
Số cuối năm	37.648.585.981	21.530.532.475	38.090.832.844	97.269.951.300
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	4.785.641.725	-	4.785.641.725
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	(6.972.437.645)	(36.569.974.693)	(43.542.412.338)
Hao mòn trong năm	(177.901.063)	(2.234.624.991)	(52.443.385)	(2.464.969.439)
Tăng do mua công ty con	(2.219.458.002)	-	-	(2.219.458.002)
Số cuối năm	(2.397.359.065)	(9.207.062.636)	(36.622.418.078)	(48.226.839.779)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	18.131.139.149	12.033.094.830	1.520.858.151	31.685.092.130
Số cuối năm	35.251.226.916	12.323.469.839	1.468.414.766	49.043.111.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng nhà kho	98.382.024.621	-
Đóng mới và hoán cải tàu	41.617.241.537	71.433.138.557
Cải tạo kho bãi	9.201.808.247	-
Nâng cấp Cảng ICD	-	6.705.700.000
Khác	88.851.900	1.786.451.900
TỔNG CỘNG	149.289.926.305	79.925.290.457

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
PDN	18,90	454.639.540.422	18,90	401.552.648.529
VICT	34,54	127.129.860.909	34,54	128.205.132.311
The Pier	50,00	9.935.541.268	50,00	9.941.338.191
SORECO	50,00	9.920.837.041	50,00	9.921.947.151
SOWATCOSER	24,49	2.940.307.568	24,49	2.940.307.568
TỔNG CỘNG		604.566.087.208		552.561.373.750

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	SORECO	The Pier	SOWATCOSEER	VICT	PDN	VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư						
Số đầu năm và số cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000	3.039.240.000	155.730.813.876	293.737.601.250	472.507.655.126
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) của các công ty liên doanh, liên kết						
Số đầu năm	(78.052.849)	(58.661.809)	(98.932.432)	(27.525.681.565)	107.815.047.279	80.053.718.624
Phần (lỗ) lợi nhuận trong năm	(1.110.110)	(5.796.923)	-	14.834.728.598	70.336.891.893	85.164.713.458
Cổ tức được chia	-	-	-	(15.910.000.000)	(17.250.000.000)	(33.160.000.000)
Số cuối năm	(79.162.959)	(64.458.732)	(98.932.432)	(28.600.952.967)	160.901.939.172	132.058.432.082
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	9.921.947.151	9.941.338.191	2.940.307.568	128.205.132.311	401.552.648.529	552.561.373.750
Số cuối năm	9.920.837.041	9.935.541.268	2.940.307.568	127.129.860.909	454.639.540.422	604.566.087.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietransimex	816.000.000	12,5	816.000.000	12,5
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	0,002	373.124.639	0,002
TỔNG CỘNG	1.629.124.639		1.629.124.639	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	124.518.255.661	108.547.790.338
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	3.003.044.356	13.459.853.562
TỔNG CỘNG	127.521.300.017	122.007.643.900

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	310.249.623	25.634.767.167
Phải trả các bên khác	3.138.561.037	4.012.779.311
TỔNG CỘNG	3.448.810.660	29.647.546.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.551.167.537	41.855.718.197	(32.910.036.142)	11.496.849.592
Thuế nhà đất	560.395.605	170.711.235	(723.106.834)	8.000.006
TỔNG CỘNG	3.111.563.142	42.026.429.432	(33.633.142.976)	11.504.849.598
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.547.238.890	59.581.158.291	(78.706.378.663)	16.422.018.518
Thuế giá trị gia tăng	11.243.970.875	65.670.911.002	(69.155.289.624)	7.759.592.253
Thuế thu nhập cá nhân	1.239.684.162	7.859.383.006	(7.125.373.903)	1.973.693.265
Thuế đất	300.756.704	48.870.104.204	(49.170.860.908)	-
Thuế khác	2.322.175.748	13.818.244.413	(16.232.514.681)	(92.094.520)
TỔNG CỘNG	50.653.826.379	195.799.800.916	(220.390.417.779)	26.063.209.516

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	11.853.014.576	7.320.155.378
Chi phí thưởng	4.017.884.616	5.190.613.158
Chi phí dự án	3.086.898.516	4.935.291.995
Chi phí lãi vay	89.531.054	67.006.010
Khác	6.266.825.182	5.446.466.483
TỔNG CỘNG	25.314.153.944	22.959.533.024

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu nhập từ hỗ trợ di dời (*)	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	1.543.636.361	1.782.411.817
TỔNG CỘNG	37.594.234.725	37.833.010.181

(*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	127.660.305.327	135.669.858.498
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Thu hộ	7.813.285.562	6.732.807.734
Nhận ký quỹ, ký cược	4.302.507.386	4.487.336.093
Phải trả cho thuyền viên	6.159.413.938	3.850.348.450
Khác	29.445.098.441	40.659.366.221
Dài hạn	41.772.916.501	37.034.580.800
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần		
Thiết bị Điện Việt Nam ("GEX") (iii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược khác	11.772.916.501	7.034.580.800
TỔNG CỘNG	169.433.221.828	172.704.439.298
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
(Thuyết minh số 33)	52.831.988.455	41.017.587.817
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và</i>		
<i>Tài trợ Địa ốc R.C</i>	39.940.000.000	39.940.000.000
<i>Phải trả các bên khác</i>	76.661.233.373	91.746.851.481
(i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.		
(ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.		
(iii) Khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 với GEX cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 2B, Đường 13, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.		

22. CÁC KHOẢN VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	135.964.190.631	34.305.224.925
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh "TM" số 22.1)	63.363.927.683	5.288.028.850
Vay ngắn hạn từ bên liên quan (TM số 33)	43.803.961.996	-
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 22.2)	18.605.860.952	18.777.916.075
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 22.3)	8.790.440.000	10.239.280.000
Vay ngắn hạn từ cá nhân	1.400.000.000	-
Vay dài hạn	78.515.219.488	89.886.541.364
Vay từ ngân hàng (TM số 22.2)	65.667.419.488	84.766.901.364
Nợ thuê tài chính (TM số 22.3)	12.847.800.000	5.119.640.000
TỔNG CỘNG	214.479.410.119	124.191.766.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

			VND
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	34.305.224.925	89.886.541.364	124.191.766.289
Tiền thu từ đi vay	134.424.243.907	18.354.000.000	152.778.243.907
Tăng do mua công ty con	43.803.961.996	-	43.803.961.996
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả thuê tài chính	8.790.440.000	(8.790.440.000)	-
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	18.795.361.483	(18.795.361.483)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(93.915.761.680)	-	(93.915.761.680)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(10.239.280.000)	(1.835.400.000)	(12.074.680.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(304.120.393)	(304.120.393)
Số cuối năm	<u>135.964.190.631</u>	<u>78.515.219.488</u>	<u>214.479.410.119</u>

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức
	VND		%/năm	đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh Hà Nội	13.138.968.910	từ ngày 11 tháng 5 năm 2025 đến ngày 26 tháng 5 năm 2025	5,3 - 6,3	Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	50.224.958.773	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 đến ngày 27 tháng 5 năm 2025	4,2 – 4,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>63.363.927.683</u>			

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty, chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Điều khoản đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") (i)	41.654.631.486	1.715.804	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 3.044.975.453 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") (ii)	5.081.623.768	209.318	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Vay 1	5.027.750.598	-	Ngày 31 tháng 1 năm 2030	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.330.000.046 VND
Vay 2	21.140.853.539	-	Ngày 29 tháng 10 năm 2025	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 49.468.121.273 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam					
Vay 1	11.368.421.049	-	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến ngày 28 tháng 12 năm 2026	9,2 – 9,9	Phương tiện vận tải, thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ với hạn mức tín dụng là 27.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG		84.273.280.440	1.925.122		
Trong đó:					
Vay dài hạn		65.667.419.488			
Vay dài hạn đến hạn trả		18.605.860.952			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty. BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

22.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	10.302.657.322	1.512.217.322	8.790.440.000	11.127.299.091	888.019.091
Đến 1 năm					10.239.280.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	14.974.565.978	2.126.765.978	12.847.800.000	5.182.127.661	5.119.640.000
Trên 1 đến 5 năm					
TỔNG CỘNG	25.277.223.300	3.638.983.300	21.638.240.000	16.309.426.752	15.358.920.000

22.4 Vay ngắn hạn từ cá nhân

Nhóm Công ty có khoản vay tín chấp ngắn hạn từ cá nhân nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Ông Trần Phi Sơn	1.400.000.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	6,31

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện chi phí dự phòng bảo hành công trình với thời hạn bảo hành không quá 12 tháng.
Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Phụ trội hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	-	1.028.859.332.046	2.012.209.393.495
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	142.234.299.603	142.234.299.603
Mua thêm lợi ích từ cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	(9.455.039.989)	(9.455.039.989)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.688.617.928)	(2.688.617.928)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(3.947.130.516)	(3.947.130.516)
Số cuối năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	-	1.155.002.843.216	2.138.352.904.665
Năm nay						
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	-	1.155.002.843.216	2.138.352.904.665
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	192.558.114.651	192.558.114.651
Mua thêm lợi ích từ cổ đồng không kiểm soát (TM số 3.20)	-	-	-	-	457.340.161	457.340.161
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.357.347.562)	(2.357.347.562)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.439.673.347)	(1.439.673.347)
Hợp nhất công ty con dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.20)	-	-	-	(54.497.407.794)	-	(54.497.407.794)
Số cuối năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	(54.497.407.794)	1.344.221.277.119	2.273.073.930.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	192.558.114.651	142.234.299.603
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(1.439.673.347)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	192.558.114.651	140.794.626.256
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.253.357	98.253.357
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	1.960	1.433
- Lãi suy giảm	1.960	1.433

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/STG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong năm và vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	116.292.189.226	111.504.621.633
Lợi nhuận thuần trong năm	11.271.127.272	8.446.175.649
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	(535.800.442)	(3.258.480.011)
Cổ tức công bố	-	(60.670.000)
Các khoản khác	(266.602.592)	(339.458.045)
Số cuối năm	<u>126.760.913.464</u>	<u>116.292.189.226</u>

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.093.698.837.345	1.597.539.675.824
Doanh thu bán hàng hóa	<u>360.638.177.877</u>	<u>198.096.060.942</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.454.337.015.222</u>	<u>1.795.635.736.766</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	248.351.001.183	155.543.054.278
Doanh thu đối với khách hàng khác	<u>2.205.986.014.039</u>	<u>1.640.092.682.488</u>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	17.350.194.878	17.335.322.909
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.289.558.477	3.324.312.469
Cổ tức, lợi nhuận được chia	84.006.000	3.681.327.400
Khác	<u>10.000.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>24.733.759.355</u>	<u>24.340.962.778</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.733.349.440.891	1.319.960.488.124
Giá vốn của hàng hóa đã bán	327.060.184.759	187.321.711.691
TỔNG CỘNG	2.060.409.625.650	1.507.282.199.815

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	14.220.756.579	15.320.715.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.965.898.995	2.570.516.372
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.231.000	558.975.688
Khác	113.997.259	149.143.207
TỔNG CỘNG	17.305.883.833	18.599.351.262

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	81.741.508.107	74.758.525.663
Chi phí nhân viên	57.506.863.280	48.823.951.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.297.463.515	15.844.133.615
Chi phí bán hàng khác	6.937.181.312	10.090.440.929
Chi phí quản lý doanh nghiệp	151.591.616.913	129.769.390.298
Chi phí nhân viên	81.542.720.080	72.683.418.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.253.383.377	21.423.049.251
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	27.490.320.331	10.692.326.556
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 4)	10.250.568.399	10.250.568.399
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.054.624.726	14.720.027.898
TỔNG CỘNG	233.333.125.020	204.527.915.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.544.925.892.631	1.066.512.782.760
Hàng hóa, nguyên vật liệu	236.023.009.942	212.554.922.175
Chi phí nhân viên	290.166.958.170	256.138.724.178
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12, 13)	125.097.291.969	118.364.164.623
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 4)	10.250.568.399	10.250.568.399
Chi phí khác	87.179.029.559	47.988.953.641
TỔNG CỘNG	2.293.642.750.670	1.711.810.115.776

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	19.644.442.072	67.486.204.451
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	2.199.691.664	49.735.556.504
Thu nhập từ hỗ trợ di dời	15.894.685.172	16.057.332.698
Khác	1.550.065.236	1.693.315.249
Chi phí khác	(8.041.232.554)	(12.338.758.390)
Chi phí nộp phạt	(7.391.426.169)	(11.030.723.935)
Chi phí khác	(649.806.385)	(1.308.034.455)
LỢI NHUẬN KHÁC	11.603.209.518	55.147.446.061

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN năm nay	58.318.158.291	64.037.797.640
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	1.263.000.000	11.222.258.215
Chi phí thuế TNDN hiện hành	59.581.158.291	75.260.055.855
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.379.662.836	(5.580.771.662)
TỔNG CỘNG	60.960.821.127	69.679.284.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	264.790.063.050	220.359.759.445
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	52.958.012.610	44.071.951.889
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	2.050.113.680	2.050.113.680
Chi phí không được trừ	7.774.345.471	9.589.758.943
Phần lãi từ công ty liên kết	(16.772.942.691)	(14.889.016.176)
Lỗ năm trước chuyển sang	13.681.112.502	18.039.706.432
Khác	7.179.555	(405.488.790)
Thuế TNDN sau điều chỉnh	59.697.821.127	58.457.025.978
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	1.263.000.000	11.222.258.215
Chi phí thuế TNDN	60.960.821.127	69.679.284.193

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	14.479.542.138	15.758.719.950	(1.279.177.812)	791.153.363
Hợp nhất kinh doanh	253.823.501	-	253.823.501	-
Lãi vay theo NĐ 132/2020	-	-	-	(441.882.025)
Chi phí phải trả	-	-	-	(540.772.679)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	626.886.837	736.682.587	(109.795.750)	11.487.546
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(27.382.028)	(26.000.621)	(1.381.407)	710.452.131
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Khấu hao	(1.067.932.785)	(814.312.740)	(253.620.045)	(891.317.285)
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(2.425.514.382)	(2.436.003.059)	10.488.677	5.941.650.611
TỔNG CỘNG	11.768.381.628	13.148.044.464	(1.379.662.836)	5.580.771.662
Trong đó:				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.193.896.010	15.584.047.523		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.425.514.382)	(2.436.003.059)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗi thuế lũy kế với tổng giá trị là 145.562.710.114 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 82.605.756.530 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi thuế	VND		
			Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
2023	2028	82.605.756.530	-	-	82.605.756.530
2024	2029	62.956.953.584	-	-	62.956.953.584
		145.562.710.114	-	-	145.562.710.114

Lỗi thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	VND		
			Đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024	Không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024	Chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024
2022	2027	2.209.410.123	(2.209.410.123)	-	-
2023	2028	5.194.801.337	-	-	5.194.801.337
2024	2029	4.975.864.980	-	-	4.975.864.980
TỔNG CỘNG		12.380.076.440	(2.209.410.123)	-	10.170.666.317

Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND
	Số tiền
Lỗ thuế chuyển sang năm sau (Thuyết minh số 32.4)	145.562.710.114
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 32.5)	10.170.666.317
TỔNG CỘNG	<u>155.733.376.431</u>

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sowaco Tri Phương	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Miền Nam	Công ty liên kết

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
VND				
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ Nhận cổ tức Bán hàng hóa Sử dụng dịch vụ	41.514.002.720 15.910.000.000 15.006.545.441 495.980.482	55.415.442.776 31.094.800.000 20.474.618.171 344.020.846
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ	19.981.975.058 6.556.237.407	37.783.712.335 2.832.733.104
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	22.633.060.874
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên doanh	Nhận cổ tức Cung cấp dịch vụ	17.250.000.000 32.689.813	20.250.000.000 11.324.239
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ Mua công ty con Sử dụng dịch vụ Chi hộ	2.105.303.559 101.049.906.000 638.528.295 1.018.031	12.804.705.286 - 7.318.977.162 -
Công ty TNHH ITL VSIP	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	80.485.503.058	-
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ Cho vay Lãi cho vay	17.600.000.000 44.425.000.000 806.441.547	6.600.000.000 - -
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	6.537.456.985	5.177.123.107
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ	96.161.553.216 -	1.241.825.000 4.445.000.000
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty liên doanh	Sử dụng dịch vụ	927.200.000	1.612.780.000
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	2.345.225.113	705.168.512
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty liên doanh	Sử dụng dịch vụ	141.147.540	119.321.609

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	7.701.334.927	22.837.887.575
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	9.239.427.478	10.180.894.805
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	1.502.894.996	5.684.474.177
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	766.468.947	766.468.947
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	39.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	16.378.564.599	25.732.080
Công ty cổ phần ITL Freight Management	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	52.280.000	-
			35.640.970.947	39.534.457.584
Ứng trước ngắn hạn cho nhà cung cấp				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	53.720.317	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cổ tức	15.910.000.000	12.713.200.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại phía Bắc	Công ty trong cùng tập đoàn	Chi hộ	7.607.045.342	-
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty liên doanh	Xây dựng	7.234.000	-
CÔNG TY TNHH ITL VSIP	Công ty trong cùng tập đoàn	Xây dựng	5.163.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Chi hộ	43.527.534	-
Công ty cổ phần Freight Management	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	5.910.800	-
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Đặt cọc	144.000.000	-
			23.722.880.676	12.713.200.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	7.128.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại phía Bắc	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	4.801.500.000
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	2.703.998.202	1.289.113.982
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	40.560.000	-
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	2.268.000	9.922.578
Công ty TNHH PSA Cargo Solution Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Chủ đầu tư	Sử dụng dịch vụ	116.218.154	231.317.002
	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	-	-
			3.003.044.356	13.459.853.562

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
VND				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	25.634.767.167
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	18.142.649	-
Công ty TNHH ITL VSIP	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	292.106.974	-
			310.249.623	25.634.767.167
Phải trả ngắn hạn khác				
SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimes	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Đặt cọc	7.605.100.000	-
		Phải trả khác	94.788.200	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	Chi hộ	1.018.031	5.379.000
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc Bên liên quan	Chi phí lãi vay	4.294.216.624	-
Ông Dương Việt Cường		Chi hộ	20.865.600	-
		Khác	-	196.208.817
			52.831.988.455	41.017.587.817

Vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL (*)

Công ty mẹ	Vay	43.803.961.996	-
------------	-----	----------------	---

(*) Đây là khoản vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất 6,8%/năm và kỳ hạn trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Ông Đặng Vũ Thành	2.157.306.667	2.292.589.159
Ông Phay Wenfu, Daniel	870.800.000	678.730.000
Ông Đỗ Lê Hùng	746.313.333	-
Ông Trần Tuấn Anh	504.000.000	504.000.000
Ông Lee Kian Huat	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thúc	120.000.000	121.000.000
Bà Seow Hwee	120.000.000	120.000.000
Ông Đặng Doãn Kiên	120.000.000	63.000.000
TỔNG CỘNG	4.818.420.000	3.959.319.159

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	124.880.497.149	11.494.690.842
Từ 1 đến 5 năm	36.454.856.765	37.281.524.638
Trên 5 năm	89.366.209.323	132.500.646.127
TỔNG CỘNG	250.701.563.237	181.276.861.607

Kiến tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4 đang thụ lý vụ kiện trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Nhóm Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc ty đang trong quá trình chuẩn bị cho việc kiện tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được một cách đáng tin cậy vì vậy Nhóm Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn Mục Kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đồng Rub (RUB)	3.168.317,90	3.168.317,90
- Đô la Mỹ (USD)	1.184.225,54	1.184.225,54
- Đồng Euro (EUR)	86,80	86,80

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	2.084.494.543.945	137.624.737.590	-	224.458.167.938	7.759.565.749	2.454.337.015.222
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	186.473.907.611	26.555.401.384	-	-	-	213.029.308.995
	<u>2.270.968.451.556</u>	<u>164.180.138.974</u>	<u>-</u>	<u>224.458.167.938</u>	<u>7.759.565.749</u>	<u>2.667.366.324.217</u>
<u>Đối chiếu:</u>						
Loại trừ doanh thu giữa các bộ phận						(213.029.308.995)
						<u>2.454.337.015.222</u>
Doanh thu trong năm						
Lợi nhuận bộ phận	132.822.040.462	10.095.611.310	-	13.693.309.194	3.983.303.586	160.594.264.552
<u>Đối chiếu:</u>						
Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết						85.164.713.458
Cổ tức, lợi nhuận được chia						84.006.000
Lãi tiền gửi						17.350.194.878
Chi phí lãi vay						(14.220.756.579)
Dự phòng giảm giá đầu tư						(5.231.000)
Chi phí tài chính khác						(2.965.898.995)
Doanh thu không phân bổ						26.944.000.549
Chi phí không phân bổ						(8.155.229.813)
						<u>264.790.063.050</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tài sản bộ phận	2.177.723.494.121	44.810.820.223	2.843.369.227	21.664.761.140	-	2.247.042.444.711
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải thu bộ phận						(42.541.636.817)
Tài sản không phân bổ						847.682.532.442
Tổng tài sản						<u>3.052.183.340.336</u>
Nợ phải trả bộ phận	414.814.862.549	447.620.626	-	423.266.600	24.885.113.938	440.570.863.713
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải trả bộ phận						(43.296.726.936)
Nợ phải trả không phân bổ						255.074.359.321
Tổng nợ phải trả						<u>652.348.496.098</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	1.590.058.132.216	146.880.576.181	131.656.945	55.371.503.335	3.193.868.089	1.795.635.736.766
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	148.329.427.994	26.555.401.384	-	-	-	174.884.829.378
	<u>1.738.387.560.210</u>	<u>173.435.977.565</u>	<u>131.656.945</u>	<u>55.371.503.335</u>	<u>3.193.868.089</u>	<u>1.970.520.566.144</u>
Đối chiếu:						
Loại trừ doanh thu giữa các bộ phận					(174.884.829.378)	
Doanh thu trong năm						<u>1.795.635.736.766</u>
Lợi nhuận bộ phận	68.413.039.353	9.926.942.532	-	4.738.326.293	747.312.812	<u>83.825.620.990</u>
Đối chiếu:						
Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết						75.645.080.878
Cổ tức, lợi nhuận được chia						3.681.327.400
Lãi tiền gửi						17.335.322.909
Chi phí lãi vay						(15.320.715.995)
Dự phòng giảm giá đầu tư						(558.975.688)
Chi phí tài chính khác						(2.570.516.372)
Doanh thu không phân bổ						70.810.516.920
Chi phí không phân bổ						(12.487.901.597)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						<u>220.359.759.445</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

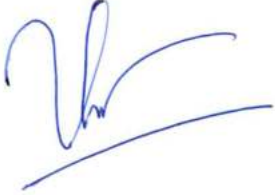
	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản bộ phận	1.752.203.192.157	44.810.820.223	1.206.128.224	3.739.094.256	-	1.801.959.234.860
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải thu bộ phận						(20.286.388.706)
Tài sản không phân bổ						1.087.005.328.515
Tổng tài sản						<u>2.868.678.174.669</u>
Nợ phải trả bộ phận	373.019.251.030	447.620.626	-	423.266.600	33.613.249.571	407.503.387.827
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải trả bộ phận						(19.219.318.082)
Nợ phải trả không phân bổ						225.749.011.033
Tổng nợ phải trả						<u>614.033.080.778</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

		 
Hoàng Thị Anh Thư Người lập	Nguyễn Mai Khánh Trinh Kế toán trưởng/ Giám đốc tài chính	Đặng Vũ Thành Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn